

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 31/01/2018
V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Ông Nguyễn Đình Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 24/2017/TLPT- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 04/2017/HNGĐ-PT ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm: 1980 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn M**, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 06, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông **Bùi Văn Đ**, sinh năm: 1977 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Nhà số 02, tổ 06, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Phạm Thị Th**, sinh năm: 1938 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 06, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Ông **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm: 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 04, ấp B, xã C, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Bà **Nguyễn Thị Thu V**, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 04, ấp B, xã C, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Ông **Lê Trung H1**, sinh năm: 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 06, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm: 1991 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 11, ấp D, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

4. Ngày 05 tháng 9 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2016, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Lê Văn M chung sống với nhau vào năm 2000, không đăng ký kết hôn; việc chung sống hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, lừa dối nhau, có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã nhau. Ngoài ra, ông M còn đánh đập bà H. Xét mâu thuẫn giữa bà và ông M đã trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn M.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung Lê Chí C, sinh năm: 2002 và Lê Chí H2, sinh năm: 2005, tại phiên tòa bà H đồng ý giao con chung Lê Chí C, sinh năm: 2002 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng và bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Chí H2, sinh năm: 2005, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Quá trình chung sống bà H và ông M tạo lập được thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, diện tích 11.007m² trên đất có khoảng 1.200 cây tiêu tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lê Văn M; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 04; có diện tích đất 1.401m², trên đất có 01 căn nhà tạm và cây trồng, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ Hiệp và ông Lê Văn M; 03 xe Mô tô gồm 01 xe mô tô hiệu Jupiter không nhớ biển số xe, đứng tên Nguyễn Thị Mỹ H; xe Mô tô hiệu Dream, đứng tên ông Lê Văn M và xe Mô tô hiệu Wave anpha, đứng tên ông Lê Văn M không nhớ biển số.

Nay ly hôn bà H yêu cầu chia đôi tài sản chung nói trên, cụ thể:

Yêu cầu nhận thửa đất số 137, tờ bản đồ số 04, có diện tích đất 1.401m², trên đất có nhà tạm và cây trồng trên đất, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Lê Văn M. Giao thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, diện tích 11.007m² trên đất có khoảng 1.200 cây tiêu, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lê Văn M cho ông M quản lý, sử dụng và yêu cầu ông M trả phần chênh lệch bằng tiền cho bà H.

Về động sản: Đối với 03 xe mô tô gồm 01 xe mô tô hiệu Jupiter, xe mô tô hiệu Dream, và xe mô tô hiệu Wava anpha, nay bà H không yêu cầu giải quyết, để vợ chồng tự giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M, bà không đồng ý: Khi bà và ông M ly thân, bà H không mang tiền 13.000.000 đồng của nhà đi, bà cũng không mang vàng vòng đi và cũng không đeo gì trên người; bà chỉ đeo đôi hoa tai là tài sản tư trang của cha mẹ cho riêng bà trước khi về chung sống với ông M; bà H làm đơn xin thôi việc vào tháng 4/2016 và bảo hiểm xã hội huyện chi trả tiền bảo hiểm số

tiền 109.000.000 đồng, bà H cho rằng đây là số tiền bảo hiểm xã hội riêng của bà nên bà không chia cho ông M.

Về nợ chung:

Vào ngày 17/10/2016 bà có vay số tiền 230.000.000 đồng của ông Nguyễn Hoàng S để đáo hạn Ngân hàng 200.000.000 đồng và tiền lãi, còn lại bà dùng chi phí cho việc làm thủ tục chuyển đổi mục đích cây trồng, nay ly hôn bà yêu cầu ông M cùng trả nợ cho vợ chồng ông S, khi vay của ông S số tiền trên, bà cầm số tiền này đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam chi nhánh E, huyện P để đáo hạn vào ngày 17/10/2016, việc đáo hạn này thì ông M có biết, thời gian này bà và ông M đang có mâu thuẫn, sau khi bà lấy số từ ngân hàng ra để làm thủ tục vay lại thì ông M không đồng ý vay lại.

Nay ông S, bà V yêu cầu bà trả số tiền gốc 230.000.000 đồng và lãi suất theo ngân hàng Nhà nước quy định 0,95%/tháng từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà đồng ý nhưng bà yêu cầu ông M phải trả cho bà ½ số tiền nợ trên là 115.000.000 đồng và lãi suất.

Lý do bà H trả Ngân hàng là để làm thủ tục đổi giấy chứng nhận và nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, bà và ông M có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H2 vay số tiền là 50.000.000 đồng vào năm 2016, nay ly hôn yêu cầu bà H2 phải trả cho bà và ông M số tiền trên, bà và ông M mỗi người nhận 25.000.000 đồng; bà và H2 thống nhất phần của bà, bà cho bà H2 thiếu đến tháng 28/10/2018 mới có nghĩa vụ thanh toán.

Bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Ông M thống nhất với trình bày của bà H về thời gian chung sống, con chung.

Về tài sản: Quá trình chung sống ông M và bà H tạo lập được thừa đất số 137, tờ bản đồ số 04, có diện tích 1.401m², trên đất có 01 căn nhà tạm và cây trồng trên đất, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Lê Văn M; ông M không yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu để cho con chung Lê Chí H2 và Lê Chí C quản lý, sử dụng sau này; 03 xe mô tô gồm 01 xe mô tô hiệu Jupiter, xe Mô tô hiệu Dream và xe Mô tô hiệu Wava anpha, thống nhất như bà H trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, để ông và bà H tự giải quyết. Bà H khi bỏ nhà ra đi có mang tiền chung của vợ chồng là 13.000.000 đồng, 2,5 chỉ vàng 24kra, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18kra, 01 đôi hoa tai 07 phân vàng 18kra và tiền bảo hiểm xã hội nghỉ việc do bà H làm công nhân cao su Nông trường TT số tiền 109.000.000 đồng, yêu cầu bà H giao ½ giá trị.

Đối với thừa đất số 285, tờ bản đồ số 05, diện tích 11.007m², trên đất có khoảng 1.200 cây tiêu, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lê Văn M đây là tài sản riêng của ông vì đây là tài sản ông được thừa kế và cha mẹ tặng cho riêng nên không đồng ý chia cho bà H.

Về nợ chung: Bà H vay của ông S số tiền 230.000.000 đồng là vay riêng, ông không biết nên không đồng ý trả cùng bà H. Ông và bà H có cho bà Nguyễn Thị H2 vay số tiền là 50.000.000 đồng; nay yêu cầu bà H2 trả cho ông và bà H mỗi người ½ là 25.000.000 đồng. Ông và bà H có vay em trai là ông Lê Trung H1 số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn,

chi nhánh E, huyện P, nay yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ cùng ông trả nợ cho ông H1. Tại phiên tòa ông Lê Văn M yêu cầu ông Nguyễn Hoàng S phải trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BO 532531 cấp ngày 11/03/2016 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Lê Văn M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu gia đình số 100132699 cấp cho hộ ông Lê Văn M (bản chính); 01 giấy chứng minh nhân dân số 285246692 cấp ngày 05/4/2014, Công an Bình Phước cấp (bản chính).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hoàng S trình bày: Ông không có bà con gì với ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H, vào ngày 17/10/2016 ông có cho bà H vay số tiền gốc là 230.000.000 đồng, hai bên có làm giấy mượn tiền không qua công chứng, chứng thực; mục đích vay là để đáo hạn Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận miệng, nhưng từ ngày vay cho đến nay bà H và ông M chưa trả gốc và lãi cho ông, nay biết bà H, ông M ly hôn tại Tòa án thì ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ H phải trả cho ông số tiền vay gốc là 230.000.000 đồng và lãi theo lãi suất Ngân hàng 0,95%/tháng, thời hạn tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm, khi đi vay chỉ có bà H trực tiếp nhận tiền, không có mặt ông M. Nay ông yêu cầu một mình bà H trả nợ cho vợ chồng ông.

Bà Nguyễn Thị Thu V trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Hoàng S, bà thống nhất như ông S trình bày.

Bà Phạm Thị Th trình bày: Bà là mẹ ruột của ông M, đối với thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, diện tích 11.007m², trên đất có khoảng 1.200 cây tiêu tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lê Văn M, nguồn gốc là vợ chồng bà khai phá, đến năm 2013 thì bà làm thủ tục tặng cho con trai là ông Lê Văn M và một phần Minh được thừa kế nên bà không có ý kiến gì cũng không yêu cầu gì.

Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà H2 không có bà con gì với ông M và bà H, bà thống nhất như bà H và ông M trình bày, năm 2016 bà có vay của bà H và ông M số tiền 50.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tờ tay, mục đích vay là để làm ăn, nay ông M, bà H ly hôn thì bà đồng ý trả số nợ 50.000.000 đồng cho bà H 25.000.000 đồng và ông M số tiền 25.000.000 đồng nhưng do khó khăn nên được trả làm nhiều lần.

Ông Lê Trung H1 trình bày: Ông H1 là em ruột của ông M, khoảng tháng 9, tháng 10 ông có cho ông M vay số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, hai bên không làm giấy tờ gì, do anh em trong nhà, khi vay chỉ có ông M vay và ông M nhận tiền không có bà H đi cùng; nay ông M, bà H ly hôn tại Tòa án thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ của ông, để ông và ông M tự thỏa thuận với nhau.

Ông Dương Quang N trình bày: Ông có cho ông M và bà H vay số tiền 10.000.000 đồng và bán hàng hóa thiếu số tiền 17.261.000 đồng nhưng đã rút yêu cầu, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa ông M trình bày có cho bà Ngô Thị Thúy vay số tiền 30.000.000 đồng nhưng bà Thúy không thừa nhận và bà H khai không thừa nhận; ông M đã rút yêu cầu này, không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Lê Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Lê Chí C, sinh năm: 2002 cho ông Lê Văn M trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Lê Chí H2, sinh năm: 2005 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H quản lý, sử dụng thửa đất số 137 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 1.401m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H; trên đất gồm có 01 căn nhà có diện tích 24,7m²; 01 bàn thiên; 01 ao; 01 hàng rào lưới B40 cột gỗ có diện tích cao 1,2m, dài 150m; 97 cây bưởi 01 năm tuổi; 01 cây bằng lăng trên 10 năm tuổi đường kính lớn hơn 20cm; 01 cây bằng lăng có đường kính nhỏ hơn 10cm; 01 cây lộc vừng có đường kính lớn hơn 20cm; 01 cây mít có đường kính 10 cm. Tổng giá trị tài sản là 250.393.000 đồng nên bà H hoàn lại cho ông M ½ giá trị.

- Giao cho ông Lê Văn M quản lý, sử dụng thửa đất số 285 thuộc tờ bản đồ số 05, diện tích 11.007m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn M, trên đất có; 39 cây điều trên 12 năm tuổi; 01 cây bơ trên 15 năm tuổi; 936 cây tiêu trên 15 năm tuổi; 233 cây tiêu 01 năm tuổi; 114 cây cao su trên 03 năm tuổi; 01 máy dầu. Tổng giá trị là 703.973.000 đồng; ông M phải hoàn trả cho bà H 30% giá trị.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền tài sản được chia theo quy định.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện hợp đồng vay tài sản của ông Nguyễn Hoàng S: Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Thị Thu V số tiền vay gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi 20.757.500 đồng, tổng cộng là 250.757.500 đồng; ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H ½ số tiền trên là 125.378.750 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về số nợ của bà Nguyễn Thị H2 vay của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H như sau:

Bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền vay gốc là 25.000.000 đồng, thời điểm thanh toán cuối cùng vào ngày 28/10/2018.

Bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn M số tiền vay gốc là 25.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M về yêu cầu ông S trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 sổ hộ khẩu gia đình; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Lê Văn M:

Ông Nguyễn Hoàng S phải có nghĩa vụ trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BO 532531 cấp ngày 11/03/2016 do Sở tài nguyên và môi trường

tỉnh Bình Phước cấp cho ông Lê Văn M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu gia đình số 100132699 cấp cho hộ ông Lê Văn M (bản chính); 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Lê Văn M số 285246692 cấp ngày 05/4/2014 do công an tỉnh Bình Phước cấp (bản chính).

Tổng giá trị bà H được chia về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và nợ là 361.388.400 đồng; ông M được nhận là 642.977.600 đồng. Sau khi cân trừ tài sản được chia và nợ thì ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H tổng số tiền là 211.374.150 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông Dương Quang N do ông N rút yêu cầu vào ngày 21/12/2016.

Đình chỉ yêu cầu của bà H và ông M về việc phân chia động sản là 03 xe Mô tô hiệu Jupiter, xe Mô tô hiệu Dream, và xe Mô tô hiệu Wave anpha và yêu cầu bà Ngô Thị Thúy trả số tiền vay 30.000.000 đồng do rút yêu cầu.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M về yêu cầu chia đôi số tiền bảo hiểm xã hội nghỉ việc của bà H là 109.000.000 đồng và 13.000.000 đồng tiền mặt, 2,5 chỉ vàng 24kra, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18kra, 01 đôi hoa tai 07 phân vàng 18kra.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNPT/VKS/HN với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm vụ án nêu trên theo hướng sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản và án phí.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H và đại diện ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn M là anh Bùi Văn Đ không có ý kiến gì về Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 16/QĐKNPT/VKS/HN ngày 05/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H về cách tuyên đối với phần tài sản và nghĩa vụ phải chịu án phí của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được thẩm vấn công khai các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần quan hệ hôn nhân, con chung và nợ các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về phần án phí đối với tài sản: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2.1] Ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000. Quá trình chung sống bà H và ông M tạo lập được tài sản chung gồm thửa đất số 137, tờ bản đồ số 04; có diện tích đất 1.401m², trên đất có 01 căn nhà tạm và cây trồng, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ Hiệp và ông Lê Văn M; 03 xe Mô tô gồm: 01 xe mô tô hiệu Jupiter không nhớ biển số xe, đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ H; 01 xe mô tô hiệu Dream đứng tên ông Lê Văn M và 01 xe mô tô hiệu Wave anpha, đứng tên ông Lê Văn M không nhớ biển số. Các tài sản này (gồm 03 xe mô tô) tại phiên Tòa sơ thẩm các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Đối với tài sản chung là thửa đất số 137, tờ bản đồ số 04 có diện tích đất 1.401m² trên đất có 01 căn nhà tạm và cây trồng có giá trị là 250.393.000 đồng. Tòa cấp sơ thẩm giao cho bà H được sở hữu toàn bộ tài sản chung là thửa đất số 137, tờ bản đồ số 04 có diện tích đất 1.401m² cùng toàn bộ tài sản trên đất và buộc bà H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng với số tiền 125.196.500 đồng là có căn cứ phù hợp Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Đối với diện tích đất 11.007 m² thuộc thửa số: 285 tờ bản đồ số 5 và tài sản trên đất có tổng giá trị là 703.973.000 đồng. Tòa cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông M nhưng khi quyết định lại tuyên giao tài sản này cho ông M đồng thời buộc ông M phải chịu án phí là không cần thiết, không đúng quy định pháp luật về án phí ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của ông M. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm về phần này. Xét công sức đóng góp của bà H đối với khối tài sản có tổng giá trị là 703.973.000 đồng, thấy rằng: Bà H và ông M sống chung với nhau từ năm 2000, cùng nhau đầu tư, canh tác làm tăng giá trị đất nên khi giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng cần xét công sức đóng góp của bà H. Tòa cấp sơ thẩm buộc ông M phải hoàn trả cho bà H 30% công sức đóng góp trên tổng giá trị tài sản là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, không tính cụ thể công sức đóng góp 30% giá trị tài sản bà H được hưởng là bao nhiêu, đồng thời buộc bà H phải chịu án phí đối với giá trị ông M phải hoàn trả 30% cho bà H là sai sót. Do đó, cần tính lại và sửa án sơ thẩm như sau: Ông M phải hoàn trả công sức đóng góp cho bà H là 30% giá trị tài sản tương ứng 211.191.900 đồng (703.973.000 đồng x 30%) và chịu án phí 10.560.000 đồng (211.191.900 đồng x 5%).

[2.4] Về nợ chung: Tòa cấp sơ thẩm xác định ông M, bà H nợ ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 250.757.500 đồng, tương ứng mỗi người phải trả cho ông S, bà V số tiền 125.378.750 đồng. Do bà Nguyễn Thị Mỹ H nhận thanh toán cho ông S và bà V số tiền vay gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi 20.757.500 đồng, tổng cộng là 250.757.500 đồng. Vì vậy, buộc ông M phải có

nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H số tiền 125.378.750 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, lại không tuyên buộc bà H, ông M phải chịu án phí là không đúng.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng ông M, bà H cho bà Nguyễn Thị H2 vay. Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất đây là tài sản chung nên bà H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông M 25.000.000 đồng và bà H 25.000.000 đồng và đã chịu án phí về phần này là đúng quy định. Nhưng tòa sơ thẩm lại buộc ông M, bà H phải chịu án phí tiếp đối khoản tiền bà H2 trả là không đúng quy định Khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này và sửa lại án sơ thẩm cho phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn M yêu cầu Tòa án buộc bà H phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản khi bà H bỏ nhà đi mang theo tiền chung của vợ chồng là 13.000.000 đồng, tiền bảo hiểm xã hội nghỉ việc do bà H làm công nhân cao su Nông trường TT là 109.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24kra (thành tiền 8.750.000 đồng), 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18kra (thành tiền 6.090.000 đồng), 01 đôi hoa tai 07 phân vàng 18kra (thành tiền 1.421.000 đồng) (Theo biên bản xác minh giá vàng của Tòa án cấp sơ thẩm 01 chỉ vàng 9999 (24kra) giá 3.500.000 đồng, vàng 18kra giá 2.030.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền ông M yêu cầu bà H phải chia cho ông là 69.130.500 đồng (138.261.000đồng/2). Do yêu cầu phản tố của ông M không được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí đối với yêu cầu này.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 200.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0011751 ngày 18/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Án phí dân sự có giá ngạch được tính lại như sau:

Tài sản chung của vợ chồng ông M, bà H là thửa đất số 137 thuộc tờ bản đồ số 4, diện tích 1.401m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước có giá trị 250.000.000đồng. Vợ chồng bà H, ông M nợ vợ chồng ông S, bà V 250.757.500 đồng. Do đó, theo điểm b khoản 3 điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì vợ chồng bà H, ông M chỉ phải chịu án phí đối với tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập. Trong vụ án này, giá trị tài sản chung sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông S, bà V là bằng không nên ông M, bà H không phải chịu án phí chia tài sản mà mỗi người chỉ phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của vợ chồng ông S, bà V được chấp nhận là 125.378.750 đồng x 5% = 6.269.000 đồng.

Ông M phải chịu án phí do hoàn trả công sức đóng góp cho bà H2 30% giá trị tài sản là 211.191.900 đồng x 5% = 10.560.000 đồng.

Ông M phải chịu án phí do yêu cầu độc lập không được chấp nhận là: 69.130.500 đồng x 5% = 3.456.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền án phí ông M phải chịu là: 10.560.000 đồng + 6.269.000 đồng + 3.456.000 đồng = 20.285.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu án phí là: 6.269.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng 5.000.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0011824 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Do đó, bà Nguyễn Thị Mỹ H còn phải chịu là 1.269.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu án phí là: 2.500.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa và Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNPT/VKS/HN ngày 05/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNPT/VKS/HN ngày 05/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

Áp dụng các Điều 11, Điều 25, Điều 29, Điều 32, Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 16, Điều 27, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 224 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 2, chương I, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10; Pháp lệnh số 10/2009 về án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định án phí, lệ phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Lê Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Lê Chí C, sinh năm: 2002 cho ông Lê Văn M trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Lê Chí H2, sinh năm: 2005 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị Mỹ H có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu cấp dưỡng; xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

3. Về tài sản:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H quản lý, sử dụng thửa đất số 137 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 1.401m² tọa lạc tại tổ 11, ấp D, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H; trên đất gồm có 01 căn nhà có diện tích 24,7m²; 01 bàn thiên;

01 ao; 01 hàng rào lưới B40 cột gỗ có diện tích cao 1,2m, dài 150m; 97 cây bưởi 01 năm tuổi; 01 cây bằng lăng trên 10 năm tuổi đường kính lớn hơn 20cm; 01 cây bằng lăng có đường kính nhỏ hơn 10cm; 01 cây lộc vừng có đường kính lớn hơn 20cm; 01 cây mít có đường kính 10 cm.

Tổng giá trị tài sản là 250.393.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu ba trăm chín mươi ba nghìn) nên bà H hoàn lại cho ông M $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương số tiền **125.196.500 đồng** (Một trăm hai mươi lăm triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

- Công nhận thừa đất số 285 thuộc tờ bản đồ số 05, diện tích 11.007m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H là tài sản riêng của ông Lê Văn M. Tài sản trên đất có gồm 39 cây điều trên 12 năm tuổi; 01 cây bơ trên 15 năm tuổi; 936 cây tiêu trên 15 năm tuổi; 233 cây tiêu 01 năm tuổi; 114 cây cao su trên 03 năm tuổi; 01 máy dầu. Tổng giá trị là 703.973.000 đồng (Bảy trăm lẻ ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn). Ông M phải hoàn trả công sức đóng góp cho bà H 30% giá trị tương đương số tiền là **211.191.900 đồng** (Hai trăm mười một triệu, một trăm chín mươi một nghìn, chín trăm đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền tài sản được chia theo quy định pháp luật.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện hợp đồng vay tài sản của ông Nguyễn Hoàng S:

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Thị Thu V số tiền vay gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi 20.757.500 đồng, tổng cộng là 250.757.500 đồng (Hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng); Ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H $\frac{1}{2}$ số tiền trên là **125.378.750 đồng** (Một trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

3.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về số nợ của bà Nguyễn Thị H2 vay của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H như sau:

Bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền vay gốc là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), thời điểm thanh toán cuối cùng vào ngày 28/10/2018.

Bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn M số tiền vay gốc là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

3.4. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M về yêu cầu ông S trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 sổ hộ khẩu gia đình; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Lê Văn M:

Ông Nguyễn Hoàng S có nghĩa vụ trả lại ông Lê Văn M 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BO 532531 cấp ngày 11/03/2016 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Lê Văn M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu gia đình số 100132699 cấp cho hộ ông Lê Văn M (bản chính); 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Lê Văn M số 285246692 cấp ngày 05/4/2014 do Công an tỉnh Bình Phước cấp (bản chính).

3.5. Đình chỉ yêu cầu của ông Dương Quang N do ông N rút yêu cầu vào ngày 21/12/2016.

3.6. Đình chỉ yêu cầu của bà H và ông M về việc phân chia động sản là 03 xe Mô tô hiệu Jupiter, xe Mô tô hiệu Dream, và xe Mô tô hiệu Wave anpha và yêu cầu bà Ngô Thị Thúy trả số tiền vay 30.000.000 đồng do rút yêu cầu.

3.7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn M về yêu cầu chia đôi số tiền bảo hiểm xã hội nghỉ việc của bà H là 109.000.000 đồng, 13.000.000 đồng tiền mặt, 2,5 chỉ vàng 24kra, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18kra, 01 đôi hoa tai 07 phân vàng 18kra.

[4] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 200.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0011751 ngày 18/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Án phí dân sự có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu án phí là: 6.269.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng 5.000.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0011824 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Do đó, bà Nguyễn Thị Mỹ H còn phải chịu là 1.269.000 đồng (*Một triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

Ông Lê Văn M phải chịu là 20.285.000 đồng (*Hai mươi triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 2.500.000 đồng (*Hai triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông Dương Quang N số tiền 681.500 đồng (*Sáu trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng*) theo Biên lai thu số 0011828 ngày 21/11/2016.

Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.750.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0011876 ngày 15/12/2016.

- Về chi phí định giá: Ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Mỹ H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí định giá; do bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá trước số tiền 5.000.000 đồng theo Biên lai thu số 05 ngày 17/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện H nên ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền **2.500.000 đồng** (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình Loan

Nguyễn Văn Nhân

Nguyễn Viết Hùng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND H;
- CCTHA dân sự huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, TNV, TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Viết Hùng

